TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LT** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2024/HNGĐ-ST
Ngày 30-5-2024
"*V/v Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LT, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Kim Thị Ánh Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Nhất

Bà Trần Thị Kim Khuyên

- Thư ký phiên toà: Ông Hoàng Quốc Khánh - Thư ký Toà án nhân dân huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LT tham gia phiên toà: Bà Khổng Thị Phú Vân - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2024 về việc ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1974 (có mặt)
- *Bị đơn*: Ông Dương Văn T, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Đều cư trú: TDP H, thị trấn LT, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 20/02/2024 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày: Năm 1990 bà và ông Dương Văn T được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, thời điểm đó ông bà không đến Ủy ban nhân dân xã làm thủ tục đăng ký kết hôn vì khi đó bà chưa đủ tuổi kết hôn, khi đủ tuổi đăng ký kết hôn thì hai vợ chồng không đăng ký kết hôn nữa. Sau khi cưới bà về làm dâu và chung sống cùng gia đình ông T được khoảng 3 tháng thì vợ chồng ra ở riêng. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc sau đó thì có phát sinh mâu thuẫn nhỏ nhưng vợ chồng lại tự thu xếp. Đến năm 2021 vợ chồng có mâu thuẫn trầm trọng bà có làm đơn ra Tòa án để xin ly hôn sau đó lại xin rút đơn, tuy nhiên sau đó vợ chồng vẫn tiếp tục mâu thuẫn và sống ly thân từ đó đến nay. Quá trình sống ly thân vợ chồng

không có biện pháp gì để cải thiện tình cảm, nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Dương Quang Đ, sinh ngày 09/12/1992 và Dương Văn Đ1, sinh ngày 08/11/1994. Hiện nay các cháu đã thành niên và lao động tự túc được không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức, công nợ, đất canh tác: Bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Dương Văn T trình bày:* Năm 1990 ông và bà Nguyễn Thị B được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, thời điểm đó ông bà không đến Uỷ ban nhân dân xã làm thủ tục đăng ký kết hôn vì khi đó bà B chưa đủ tuổi kết hôn, khi đủ tuổi đăng ký kết hôn ông và bà B không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới bà B về làm dâu và chung sống cùng gia đình ông được khoảng 3- 4 tháng thì vợ chồng ra ở riêng trên đất bố mẹ cho. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng trong cuộc sống và vợ chồng có cãi chửi nhau. Năm 2021 bà B có làm đơn xin ly hôn nhưng sau đó lại rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ nhưng vẫn tiếp tục xảy ra mâu thuẫn và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Quá trình sống ly thân vợ chồng không có biện pháp gì để cải thiện tình cảm, nay bà B xin ly hôn ông không đồng ý vì ông vẫn còn tình cảm với bà B và cũng muốn các con có đủ cả bố và mẹ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Dương Quang Đ, sinh ngày 09/12/1992 và Dương Văn Đ, sinh ngày 08/11/1994. Hiện nay các cháu đã thành niên và lao động tự túc được, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức, công nợ, đất canh tác: Ông T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LT tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện LT thụ lý vụ án hôn nhân gia đình về việc ly hôn là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Từ khi thu lý vụ án đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thông báo thụ lý vụ án, thu thập tài liệu, chứng cứ theo đúng quy định pháp luật. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi khai mạc phiên toà đến khi nghị án, đảm bảo vô tư, khách quan, đúng quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà B và ông T là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, bị đơn ông Dương Văn T có hộ khẩu thường trú tại thị trấn LT, huyện LT, tỉnh Vĩnh Phúc nên Tòa án nhân dân huyện LT thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về pháp luật áp dụng giải quyết vụ án: Ngày 20/02/2024, bà Nguyễn Thị B có đơn xin ly hôn với ông Dương Văn T. Vì vậy pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án là Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về sự vắng mặt của bị đơn ông Dương Văn T: Tại phiên tòa, bị đơn ông Dương Văn T vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 1 Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận năm 1990 bà B và ông T được gia đình tổ chức lễ cưới và sống với nhau từ đó cho đến nay. Tuy nhiên cả hai không ra Ủy ban nhân dân xã để đăng ký kết hôn. Qua xác minh tại địa phương cũng thể hiện, năm 1990 bà B và ông T được gia đình tổ chức lễ cưới nhưng không ra Ủy ban nhân dân xã để đăng ký kết hôn. Theo điểm b, Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có quy định: " *b) Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Toà án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng*;"

Tại điểm 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: "*4. Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con;*

quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình."

Như vậy, từ năm 1990 cho đến nay, bà B và ông T không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay bà B xin ly hôn bà ông T thì theo quy định nêu trên pháp luật không công nhận bà B và ông T là vợ chồng.

[5]. Về con chung: Bà B và ông T có 02 con chung là Dương Quang Đ, sinh ngày 09/12/1992 và Dương Văn Đ1, sinh ngày 08/11/1994. Hiện nay các cháu đã thành niên và lao động tự túc được và các bên đều không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6]. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức, đất canh tác: Các bên đều không đề nghị Tòa án giải quyết.

[7]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9, 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị B và ông Dương Văn T.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị B phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000225 ngày 27/02/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện LT. Bà B đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND huyện LT;
- Chi cục THADS huyện LT;
- UBND thị trấn LT, huyện LT;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Kim Thị Ánh Vân